

Số: 45/QĐ-NVC

TPHCM, ngày 01 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Nguyễn Văn Cừ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3375-93/TB-SGDĐT ngày 29/06/2023 của Giám đốc Sở giáo dục và Đào tạo TPHCM về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THPT Nguyễn Văn Cừ (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng văn phòng, Kế toán trưởng và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Giáo dục và Đào tạo TPHCM
- Kế toán trưởng
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Trương Thị Tranh

Số: 3375₉₃ /TB-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Đơn vị được thông báo: Trường THPT Nguyễn Văn Cừ
Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1043921
Mã chương: Chương 422 – Loại 070 – Khoản 074

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét _ duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm 2022;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Nguyễn Văn Cừ và biên bản xét duyệt quyết toán năm 2022 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh và Trường THPT Nguyễn Văn Cừ;

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường THPT Nguyễn Văn Cừ như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí:

- Tổng số thu trong năm:	0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước:	0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại:	0 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	1.041.233.713 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	19.111.211.000 đồng, trong đó:
+ Dự toán giao đầu năm:	15.331.694.000 đồng
+ Dự toán bổ sung trong năm:	3.779.517.000 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm:	18.783.326.202 đồng
- Kinh phí quyết toán:	18.783.326.202 đồng
- Kinh phí giảm trong năm:	35.179.674 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	1.333.938.837 đồng, bao gồm:
+ Kinh phí đã nhận:	0 đồng
+ Dự toán còn dư ở Kho bạc:	1.333.938.837 đồng

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN:	0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN:	0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN:

0 đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Kinh phí giảm trong năm 2022 số tiền 0 đồng bao gồm kinh phí phải nộp NSNN theo kiến nghị của KTNN 0 đồng và kinh phí tiết kiệm 10% kinh phí thường xuyên 0 đồng.

- Kinh phí bị hủy năm 2022 số tiền 35.179.674 đồng là kinh phí không thường xuyên chưa thực hiện.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.442.226.584 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 245.000.000 đồng

- Trích lập các Quỹ: 528.473.933 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 668.752.651 đồng

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đúng thời hạn.

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đúng mẫu theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính.

2. Kiến nghị:

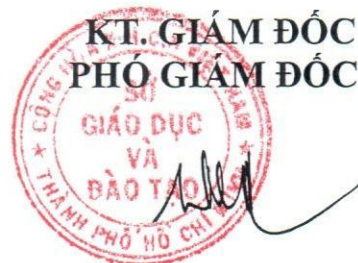
- Theo nội dung kiến nghị tại biên bản xét duyệt quyết toán năm 2022 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Giám đốc (để báo cáo);

- Lưu: VT, KHTC (Nh).



Lê Hoài Nam

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Đơn vị: Đồng

STT	Chi Tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	20.248.251.592	20.248.251.592	-
	a. Từ NSNN cấp	02	20.248.251.592	20.248.251.592	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nước ngoài	03			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			-
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	18.748.251.592	18.748.251.592	-
	a. Chi phí hoạt động	06	18.748.251.592	18.748.251.592	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			-
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09	1.500.000.000	1.500.000.000	-
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	7.728.686.059	7.728.686.059	-
2	Chi phí	11	6.179.988.189	6.179.988.189	-
3	Thặng dư/ thâm hụt (12=10-11)	12	1.548.697.870	1.548.697.870	-
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	9.234.809	9.234.809	-
2	Chi phí	21	97.576	97.576	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	9.137.233	9.137.233	-
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			-
2	Chi phí khác	31			-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			-
V	Chi phí thuế TNDN	40	115.608.519	115.608.519	-
VI	Thặng dư thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	2.942.226.584	2.942.226.584	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	770.000.000	770.000.000	-
	a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
	c. Hoạt động tài chính				
	d. Hoạt động khác				
2	Phân phối cho các quỹ	52	1.503.473.933	1.503.473.933	-
	a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		1.503.473.933	1.503.473.933	-
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				-
	c. Hoạt động tài chính				-
	d. Hoạt động khác				-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	668.752.651	668.752.651	-
	a. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		668.752.651	668.752.651	-
	b. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				-
	c. Hoạt động tài chính				-
	d. Hoạt động khác				-

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số báo cáo	Số Xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	1.041.233.713	1.041.233.713	-
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	02	23.648.660	23.648.660	-
	- Kinh phí đã nhận	03			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	23.648.660	23.648.660	-
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	05	1.017.585.053	1.017.585.053	-
	- Kinh phí đã nhận	06			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	1.017.585.053	1.017.585.053	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	19.111.211.000	19.111.211.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	10.770.786.000	10.770.786.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	8.340.425.000	8.340.425.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	20.152.444.713	20.152.444.713	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	10.794.434.660	10.794.434.660	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	9.358.010.053	9.358.010.053	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	18.783.326.202	18.783.326.202	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	10.480.758.734	10.480.758.734	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	8.302.567.468	8.302.567.468	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	18.783.326.202	18.783.326.202	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	10.480.758.734	10.480.758.734	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	8.302.567.468	8.302.567.468	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	35.179.674	35.179.674	-
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>	21	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	25	35.179.674	35.179.674	-
	- Đã nộp NSNN	26			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	35.179.674	35.179.674	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.333.938.837	1.333.938.837	-
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30	313.675.926	313.675.926	-
	- Kinh phí đã nhận	31			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	313.675.926	313.675.926	-
7.2	<i>7.2. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (33=34+35)</i>	33	1.020.262.911	1.020.262.911	-
	- Kinh phí đã nhận	34			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.020.262.911	1.020.262.911	-

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT NGUYỄN VĂN CŨ
MÃ ĐVSDND: 1043921

Đơn vị: Đồng

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: (Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)																		
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
								NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)							
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	I	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13	
				I.KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN	10.480.758.734	10.480.758.734	-	10.480.758.734	10.480.758.734	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6000		LƯƠNG	4.992.504.887	4.992.504.887	-	4.992.504.887	4.992.504.887	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.992.504.887	4.992.504.887	-	4.992.504.887	4.992.504.887	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6049	Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6050		TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN THEO HỢP ĐỒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	1.820.376.852	1.820.376.852	-	1.820.376.852	1.820.376.852	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6101	Phụ cấp chức vụ	94.389.914	94.389.914	-	94.389.914	94.389.914	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	206.191.264	206.191.264	-	206.191.264	206.191.264	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.471.965.623	1.471.965.623	-	1.471.965.623	1.471.965.623	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.097.500	4.097.500	-	4.097.500	4.097.500	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	22.112.651	22.112.651	-	22.112.651	22.112.651	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6149	Phụ cấp khác	21.619.900	21.619.900	-	21.619.900	21.619.900	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6150		HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6200		TIỀN THƯỜNG	45.594.000	45.594.000	-	45.594.000	45.594.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6201	Thường xuyên	45.594.000	45.594.000	-	45.594.000	45.594.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6202	Thường đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6249	Thường khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6299	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	1.201.026.597	1.201.026.597	-	1.201.026.597	1.201.026.597	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6301	Bảo hiểm xã hội	894.637.358	894.637.358	-	894.637.358	894.637.358	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6302	Bảo hiểm y tế	153.436.448	153.436.448	-	153.436.448	153.436.448	-	-	-	-	-	-	-	-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỬ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
								NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC									
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)						
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch				
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13
			6303	Kinh phí công đoàn	102.230.966	102.230.966	-	102.230.966	102.230.966	-			-				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	50.721.825	50.721.825	-	50.721.825	50.721.825	-			-				
			6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-			-			-				
		6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN	636.000.000	636.000.000	-	636.000.000	636.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	525.000.000	525.000.000	-	525.000.000	525.000.000	-			-				
			6449	Chi khác	111.000.000	111.000.000	-	111.000.000	111.000.000	-			-				
		6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	59.743.890	59.743.890	-	59.743.890	59.743.890	-	-	-	-	-	-	-	-
			6501	Tiền điện	54.101.890	54.101.890	-	54.101.890	54.101.890	-			-				
			6502	Tiền Nước	-	-	-		-	-			-				
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-		-	-			-				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.642.000	5.642.000	-	5.642.000	5.642.000	-			-				
			6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	-	-	-		-	-			-				
			6549	Chi khác	-	-	-		-	-			-				
		6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	19.529.034	19.529.034	-	19.529.034	19.529.034	-	-	-	-	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	15.606.434	15.606.434	-	15.606.434	15.606.434	-			-				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-		-	-			-				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-		-	-			-				
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.922.600	3.922.600	-	3.922.600	3.922.600	-			-				
		6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	24.438.085	24.438.085	-	24.438.085	24.438.085	-	-	-	-	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước (Không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	738.053	738.053	-	738.053	738.053	-			-				
			6603	Cước phí bưu chính	623.340	623.340	-	623.340	623.340	-			-				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cước truyền hình; cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2.071.992	2.071.992	-	2.071.992	2.071.992	-			-				
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	-	-	-	-	-	-			-				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách,báo, tạp chí thư viện	21.004.700	21.004.700	-	21.004.700	21.004.700	-			-				
			6618	Khoản điện thoại	-	-	-	-	-	-			-				
			6649	Khác	-	-	-		-	-			-				
		6650		HỘI NGHỊ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-		-	-			-				
			6652	bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-		-	-			-				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-		-	-			-				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-		-	-			-				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-		-	-			-				
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	-	-	-		-	-			-				
			6657	Các khoản thuê nước khác	-	-	-		-	-			-				
			6658	Chi bù tiền ăn	-	-	-		-	-			-				
			6699	Chi phí khác	-	-	-		-	-			-				
		6700		CÔNG TÁC PHÍ	38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	38.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-		-	-			-				
			6702	Phụ cấp công tác phí	800.000	800.000	-	800.000	800.000	-			-				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-		-	-			-				
			6704	Khoản công tác phí	37.200.000	37.200.000	-	37.200.000	37.200.000	-			-				
			6749	Chi khác	-	-	-		-	-			-				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRÚ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
								NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)							
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13	
		6750		CHI PHÍ THUÊ MUỐN	544.634.031	544.634.031	-	544.634.031	544.634.031	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6754	Thuê thiết bị các loại	8.736.071	8.736.071	-	8.736.071	8.736.071	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6757	Thuê lao động trong nước	535.897.960	535.897.960	-	535.897.960	535.897.960	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6800		CHI ĐOÀN RA														
		6850		CHI ĐOÀN VÀO														
		6900		SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỬ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN	39.828.000	39.828.000	-	39.828.000	39.828.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyển dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	39.828.000	39.828.000	-	39.828.000	39.828.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6950		MUA SẮM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyển dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6955	Tài sản thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	73.355.358	73.355.358	-	73.355.358	73.355.358	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	52.555.358	52.555.358	-	52.555.358	52.555.358	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	20.800.000	20.800.000	-	20.800.000	20.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7049	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7050		MUA SẮM TÀI SẢN VÔ HÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7051	Mua bằng sáng chế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7099	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7150		CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7750		CHI KHÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của của các đơn vị dự toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7799	Chi các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		7850		CHI CHO CÔNG TÁC ĐẢNG Ở TỔ CHỨC ĐẢNG CƠ SỞ VÀ CÁC CẤP TRÊN CƠ SỞ	10.728.000	10.728.000	-	10.728.000	10.728.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
								NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)							
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng và các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	10.728.000	10.728.000	-	10.728.000	10.728.000	-			-					
			7899	Chi khác	-	-	-			-			-					
		7950		CHI LẬP CÁC QUY CỦA ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KHOẢN CHI VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÓ THU THEO CHẾ ĐỘ QUY ĐỊNH	975.000.000	975.000.000	-	975.000.000	975.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-			-			-					
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	780.000.000	780.000.000	-	780.000.000	780.000.000	-			-					
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	45.000.000	-			-					
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-			-					
			7999	Chi lập các quỹ khác	-	-	-			-			-					
		8000		CHI HỖ TRỢ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật nghề	-	-	-			-			-					
			8006	Chi tình giảm biên chế	-	-	-			-			-					
			8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-			-			-					
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	8.302.567.468	8.302.567.468	-	3.309.400.326	3.309.400.326	-	4.993.167.142	4.993.167.142	-	-	-	-	-	
		6000		LƯƠNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	-	-	-			-			-					
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-			-			-					
			6049	Lương khác	-	-	-			-			-					
		6050		TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN THEO HỢP ĐỒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-			-			-					
			6099	Tiền công khác	-	-	-			-			-					
		6100		PHỤ CẤP LƯƠNG	692.232.196	692.232.196	-	692.232.196	692.232.196	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-			-			-					
			6102	Phụ cấp khu vực	-	-	-			-			-					
			6103	Phụ cấp thu hút	-	-	-			-			-					
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	-	-	-			-			-					
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-	-	-			-			-					
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-			-			-					
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-			-			-					
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	692.232.196	692.232.196	-	692.232.196	692.232.196	-			-					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-	-	-			-			-					
			6149	Phụ cấp khác	-	-	-			-			-					
		6150		HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC CHO HỌC SINH, SINH VIÊN, CÁC BỘ ĐI HỌC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	-	-	-			-			-					
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-			-			-					
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-			-			-					
		6200		TIỀN THƯỞNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6201	Thưởng thường xuyên	-	-	-			-			-					
			6202	Thưởng đột xuất	-	-	-			-			-					
			6249	Thưởng khác	-	-	-			-			-					
		6250		PHÚC LỢI TẬP THỂ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																	
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỬ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
								Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)						
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch				
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-	-	-			-			-				
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-	-	-			-			-				
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-			-			-				
			6254	Tiền thuốc y tế trong các cơ quan, đơn vị	-	-	-			-			-				
			6299	Các khoản khác	-	-	-			-			-				
		6300		CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP	162.571.041	162.571.041	-	162.571.041	162.571.041	-			-				
			6301	Bảo hiểm xã hội	121.089.517	121.089.517	-	121.089.517	121.089.517	-			-				
			6302	Bảo hiểm y tế	20.778.158	20.778.158	-	20.778.158	20.778.158	-			-				
			6303	Kinh phí công đoàn	13.852.104	13.852.104	-	13.852.104	13.852.104	-			-				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	6.851.262	6.851.262	-	6.851.262	6.851.262	-			-				
			6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-			-	4.993.167.142	4.993.167.142	-				
		6400		CÁC KHOẢN THANH TOÁN KHÁC CHO CÁ NHÂN	5.666.984.919	5.666.984.919	-	673.817.777	673.817.777	-			-				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-	-	-	673.817.777	673.817.777	-	4.993.167.142	4.993.167.142	-				
			6449	Chi khác	5.666.984.919	5.666.984.919	-	-	-	-			-				
		6500		THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG	-	-	-			-			-				
			6501	Tiền điện	-	-	-			-			-				
			6502	Tiền nước	-	-	-			-			-				
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-			-			-				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-			-			-				
			6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	-	-	-			-			-				
			6549	Chi khác	-	-	-			-			-				
		6550		VẬT TƯ VĂN PHÒNG	-	-	-			-			-				
			6551	Văn phòng phẩm	-	-	-			-			-				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	-	-	-			-			-				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-	-	-			-			-				
			6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-			-			-				
		6600		THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC	-	-	-			-			-				
			6601	Cước phí điện thoại trong nước (Không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-	-	-			-			-				
			6603	Cước phí bưu chính	-	-	-			-			-				
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cước truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	-	-	-			-			-				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-			-			-				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	-	-	-			-			-				
			6618	Khoản điện thoại	-	-	-			-			-				
			6649	Khác	-	-	-			-			-				
		6650		HỘI NGHỊ	-	-	-			-			-				
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-			-			-				
			6652	bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-	-	-			-			-				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-			-			-				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-			-			-				
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-			-			-				
			6657	Các khoản thuê nước khác	-	-	-			-			-				
			6658	Chi bù tiền ăn	-	-	-			-			-				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
								NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Kinh phí thường xuyên (113)			Nguồn cải cách tiền lương (114)							
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch					
A	B	C	D	E	I	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-9	10	11	12	13	
			6699	Chi phí khác	-	-	-			-			-					
		6700		CÔNG TÁC PHÍ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe		-	-			-			-					
			6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	-			-			-					
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-			-			-					
			6704	Khoản công tác phí	-	-	-			-			-					
			6749	Chi khác	-	-	-			-			-					
		6750		CHI PHÍ THUÊ MƯƠN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-			-			-					
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-			-			-					
			6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-			-			-					
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-			-			-					
		6800		CHI ĐOÀN RA														
		6850		CHI ĐOÀN VÀO														
		6900		SỬA CHỮA TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÁC CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG TỪ KINH PHÍ THUỶNG XUYÊN	492.716.312	492.716.312	-	492.716.312	492.716.312	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-	-	-			-			-					
			6907	Nhà cửa	492.716.312	492.716.312	-	492.716.312	492.716.312	-			-					
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-			-			-					
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-			-			-					
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-			-			-					
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-			-			-					
		6950		MUA SẢM TÀI SẢN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-	-	-			-			-					
			6955	Tài sản thiết bị văn phòng	-	-	-			-			-					
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-			-			-					
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-			-			-					
		7000		CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN CỦA TỪNG NGÀNH	65.507.000	65.507.000	-	65.507.000	65.507.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	-	-	-			-			-					
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-	-			-			-					
			7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-			-			-					
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-	-	-			-			-					
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-	-	-			-			-					
			7049	Chi phí khác	65.507.000	65.507.000	-	65.507.000	65.507.000	-			-					
		7050		MUA SẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			7051	Mua bằng sáng chế	-	-	-			-			-					
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-	-	-			-			-					
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-			-			-					
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-			-			-					
			7099	Chi khác	-	-	-			-			-					
		7150		CHI VỀ CÔNG TÁC NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG														
		7400		CHI VIỆN TRỢ														

[illegible]